EXIMBANK

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam

Báo cáo công bố thông tin Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Eximbank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

b. Nội dung định lượng

	Đơn vị: triệu VND
Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất	0

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

a. Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Eximbank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

b. Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

Nội dung	Chi tiết	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Vốn trước giảm trừ			
	Vốn cấp 1	17.828.956	17.863.180
	Vốn cấp 2	661.307	661.307
	Tổng	**18.490.263**	**18.524.487**
2. Các khoản giảm trừ			
	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	78.273	78.273
	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	0	0
	Các khoản trừ khác	0	0
	Tổng	**78.273**	**78.273**
3. Vốn hợp lệ			
	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	17.750.683	17.784.907
	Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	661.307	661.307
	Tổng vốn hợp lệ	**18.411.990**	**18.446.214**

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a. Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Eximbank đã xây dựng hệ thống tự động, ban hành Quy định quản lý Tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình vận hành tính toán Tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc quản lý dữ liệu, thực hiện tính toán, rà soát và báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn theo các bước sau:

- Thu thập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống nguồn kết xuất sang hệ thống an toàn vốn để tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời.
- Tính toán Tỷ lệ an toàn vốn.
- Kiểm tra kết quả tính Tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo kết quả được tính toán chính xác theo dữ liệu đầu vào và các phương pháp được quy định.
- Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toán vốn đã kiểm tra cho việc phân tích và báo cáo.

Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn đạt mức mục tiêu theo Khẩu vị rủi ro và tạo ra được giá trị đáp ứng kỳ vọng của cổ công, Eximbank đã ban hành và định kỳ cập nhật các Quy định, quy trình về Quản lý cơ cấu vốn tự có, danh mục tài sản có và tỷ lệ an toàn vốn; Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (lập kế hoạch vốn, phân bổ vốn…) và các chính sách quy định khác nhằm đáp ứng quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN cùng với các yêu cầu quản trị nội bộ khác.

b. Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	132.281.724	131.886.084
2. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	484.373	484.373
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	789.408	793.461
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	628.222	628.222
5. Các tỷ lệ vốn		
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	11,80%	11,85%
Tỷ lệ an toàn vốn	12,23%	12,29%

4. QUẢN LÝ RỦI RO

Nội dung chung

Eximbank thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể của toàn Ngân hàng và triển khai các cấu phần quản lý rủi ro phù hợp với quy định, yêu cầu của Ngân hàng nhà nước, chiến lược kinh doanh và nguồn lực của Eximbank từng thời kỳ.

Các nguyên tắc quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro được ban hành bởi Hội đồng quản trị. Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro được xây dựng trên cơ sở đánh giá các rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận đối với từng loại rủi ro trọng yếu.

Ban điều hành xây dựng các quy định, quy trình, thiết lập các hạn mức rủi ro cụ thể nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh tuân thủ các nguyên tắc, khẩu vị rủi ro và chính sách rủi ro đã được Hội đồng quản trị ban hành.

Eximbank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập theo quy định của NHNN. Quy trình đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro được áp dụng đối với các rủi ro trọng yếu nhằm kiểm soát, cảnh báo sớm và xử lý kịp thời để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

Việc nhận diện rủi ro mới, đánh giá công tác quản lý rủi ro và cập nhật chính sách, quy định, quy trình nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có sự thay đổi từ môi trường kinh doanh.

Nội dung cụ thể từng loại rủi ro

4.1. RỦI RO TÍN DỤNG

a. **Nội dung định tính**

Rủi ro tín dụng bao gồm:

(i) Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, trừ các trường hợp quy định tại mục ii;

(ii) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch:

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng quy định các nội dung cơ bản sau:

(i) Tách bạch giữa các bộ phận Quan hệ khách hàng, bộ phận thẩm định, bộ phận phê duyệt để kiểm soát xung đột lợi ích của các khâu trong quá trình cấp tín dụng.

(ii) Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền của các cá nhân, bộ phận tham gia trong quá trình cấp tín dụng.

(iii) Xác định rõ các lĩnh vực, ngành nghề Eximbank khuyến khích cấp tín dụng. Xác định rõ hạn mức đối với các ngành nghề, đối tượng khách hàng Eximbank không khuyến khích cấp tín dụng.

Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:

Stt	Doanh nghiệp	Quốc gia
1	Fitch	Hoa kỳ
2	Moodys	Hoa kỳ
3	Standard & Poor's	Hoa kỳ

Danh sách các tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

STT	Danh mục biện pháp giảm thiểu RRTD	Tình trạng áp dụng (Có/ Không)
1	Tài sản bảo đảm	Có
2	Bù trừ số dư nội bảng	Có
3	Bảo lãnh của bên thứ ba	Có
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Không

b. **Nội dung định lượng**

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo từng thứ hạng tín nhiệm

(Theo thứ hạng tín nhiệm)

Đơn vị: triệu VND

STT	Phân loại	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
				Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	**Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (non-central government public sector entities (PSEs)), chính quyền địa phương**						
	AAA đến AA-		0%	-	-	-	-
	A+ đến A-		20%	-	-	-	-
	BBB+ đến BBB-		50%	-	-	-	-
	BB+ đến B-		100%	-	-	-	-
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng		150%	-	-	-	-
2	**Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước**						
	AAA đến AA-		0%	-	-	-	-

STT	Phân loại	Xếp hạng	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
				Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
	A+ đến A-		20%	-	-	-	-
	BBB+ đến BBB-		50%	-	-	-	-
	BB+ đến B-		100%	-	-	-	-
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng		150%	-	-	-	-
3	**Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam**						
	AAA đến AA-		20%	1.313.279	262.656	1.313.279	262.656
	A+ đến BB-		50%	2.815.451	1.407.726	2.815.451	1.407.726
	BB+ đến B-		100%	-	-	-	-
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng		150%	291.110	436.665	291.110	436.665
4	**TCTD trong nước: Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên**						
	AAA đến AA-		20%	-	-	-	-
	A+ đến BBB-		50%	4.249	2.125	4.249	2.125
	BB+ đến BB-		80%	3.820.881	3.056.705	3.820.881	3.056.705
	BB+ đến B-		100%	2.144.123	2.144.123	2.144.123	2.144.123
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng		150%	14	20	14	20
5	**TCTD trong nước: Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng**						
	AAA đến AA-		10%	455.500	45.550	455.500	45.550
	A+ đến BBB-		20%	830.000	166.000	830.000	166.000
	BB+ đến BB-		40%	5.720.294	2.032.597	5.720.294	2.032.597
	B+ đến B-		50%	10.596.324	3.155.120	10.596.324	3.155.120
	Dưới B- hoặc Không có xếp hạng		70%	500.091	350.063	500.091	350.063
Tổng cộng				**28.491.316**	**13.059.350**	**28.491.316**	**13.059.350**

Biểu 4: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

(Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập – RW)

Đơn vị: triệu VND

STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Fitch	4.776.079	1.562.856	4.776.079	1.562.856
2	Moodys	22.377.198	10.436.333	22.377.198	10.436.333
3	Standard & Poor's	546.824	273.412	546.824	273.412
4	Không có xếp hạng	791.215	786.749	791.215	786.749
	Tổng cộng	**28.491.316**	**13.059.350**	**28.491.316**	**13.059.350**

Biểu 5: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng chia theo đối tượng

(Theo đối tượng có hệ số rủi ro – RW)

Đơn vị: triệu VND

STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	Tiền mặt. vàng và các khoản tương đương tiền mặt	1.936.330	-	1.936.330	-
2	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước. Kho bạc Nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh. thành phố trực thuộc Trung ương. ngân hàng chính sách. VAMC. DATC	8.962.347	26.082	8.962.347	26.082
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	-	-	-	-
4	Khoản phải đòi chính phủ. ngân hàng Trung ương các nước	-	-	-	-
5	Khoản phải đòi tổ chức công lập chính phủ. chính	-	-	-	-

STT	Phân loại	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
	quyền địa phương các nước				
6	Khoản phải đòi tổ chức tài chính	25.209.629	10.005.177	25.209.629	10.005.177
7	Khoản mua. đầu tư nợ thứ cấp. chứng khoán nợ khác của tổ chức tín dụng khác phát hành	3.281.695	3.054.180	3.281.695	3.054.180
8	Khoản phải đòi doanh nghiệp	63.850.761	66.758.075	63.850.761	66.758.075
9	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	1.436.477	720.256	1.436.477	720.256
10	Khoản cho vay thế chấp nhà	690.557	441.975	690.557	441.975
11	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	42.774.448	31.066.509	42.774.448	31.066.509
12	Khoản nợ xấu	2.247.316	2.947.384	2.247.316	2.947.384
13	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	-	-	-	-
14	Công cụ vốn chủ sở hữu. mua cổ phiếu của doanh nghiệp. khoản cho vay để đầu tư. kinh doanh chứng khoán	512.868	589.120	212.868	139.120
15	Khoản cho thuê tài chính	-	-	-	-
16	Khoản mua lại khoản phải thu	-	-	-	-
17	Tài sản khác	22.067.220	16.672.966	22.121.579	16.727.326
	Tổng cộng	**172.969.646**	**132.281.724**	**172.724.007**	**131.886.084**

Biểu 6: Tài sản có tính theo theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị: triệu VND

STT	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
1	A	Nông nghiệp. lâm nghiệp và thuỷ sản	8.946.807	9.516.859	8.946.807	9.516.859
2	B	Khai khoáng	941.795	1.098.181	941.795	1.098.181
3	C	Công nghiệp chế biến. chế tạo	5.454.277	5.345.853	5.454.277	5.345.853
4	D	Sản xuất và phân phối điện. khí đốt. nước nóng. hơi nước và điều hoà không khí	4.731.938	5.126.797	4.731.938	5.126.797
5	E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải. nước thải,	5.930	4.382	5.930	4.382
6	F	Xây dựng	8.714.820	9.496.493	8.714.820	9.496.493
7	G	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô. mô tô. xe máy và xe có động cơ khác	14.988.380	15.727.180	14.988.380	15.727.180
8	H	Vận tải kho bãi	2.497.273	2.253.121	2.497.273	2.253.121
9	I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.368.421	1.450.351	1.368.421	1.450.351
10	J	Thông tin và truyền thông	126.067	125.533	126.067	125.533
11	K	Hoạt động tài chính. ngân hàng và bảo hiểm	37.458.134	13.615.893	37.458.134	13.615.893

STT	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
12	L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	881.811	982.983	881.811	982.983
13	M	Hoạt động chuyên môn. khoa học và công nghệ	1.302.692	1.157.851	1.302.692	1.157.851
14	N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	102.861	38.331	102.861	38.331
15	O	Hoạt động của đảng Cộng sản. tổ chức chính trị - xã hội. quản lý nhà nước. an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	879	879	879	879
16	P	Giáo dục và đào tạo	88.176	93.330	88.176	93.330
17	Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	689.189	705.839	689.189	705.839
18	R	Nghệ thuật. vui chơi và giải trí	71.343	89.067	71.343	89.067
19	S	Hoạt động dịch vụ khác	11.941.463	12.757.041	11.641.463	12.307.041
20	T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	104.318	138.538	104.318	138.538

STT	Mã ngành kinh tế	Ngành kinh tế	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro	Dư nợ (cả nội và ngoại bảng)	Tổng tài sản có rủi ro
21	U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan QT	65	58	65	58
22		Khác	72.553.008	52.557.164	72.607.368	52.611.524
Tổng cộng			**172.969.646**	**132.281.724**	**172.724.007**	**131.886.084**

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Đơn vị: triệu VND

	RWA (cả nội và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	RWA (cả nội và ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giá trị biện pháp giảm thiểu RRTD theo TT 41
Riêng lẻ	143.637.700	132.281.724	13.046.836
Hợp nhất	143.242.226	131.886.084	13.046.836

Biểu 8: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ	Hợp nhất
Rủi ro tín dụng đối tác	484.373	484.373
Các giao dịch kiểu repo	-	-
Tổng cộng	**484.373**	**484.373**

4.2. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a. Nội dung định tính

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Chính sách quản lý rủi ro

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nội dung cơ bản sau:

(i) Các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ độc lập, quy trình quản lý rủi ro hoạt động, chức năng nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan nhằm giảm thiểu, kiểm soát tổn thất rủi ro hoạt động có thể xảy ra trong khả năng chịu đựng của Ngân hàng.

(ii) Các hạn mức về rủi ro hoạt động đã được thiết lập.

(iii) Eximbank sử dụng các biện pháp đo lường rủi ro hoạt động bao gồm:

– Sử dụng các phát hiện của bộ phận Kiểm tra kiểm soát nội bộ thuộc Khối Quản lý rủi ro, các phát hiện của Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập;

– Thu thập và phân tích dữ liệu tổn thất để đưa ra các biện pháp giảm thiểu rủi ro và có các biện pháp kiểm soát phù hợp;

– Thực hiện tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (RCSA) trên một số quy trình cung cấp dịch vụ trọng yếu của Eximbank để xác định tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, thực hiện các kế hoạch hành động nhằm hạn chế khả năng xảy ra và giảm thiểu mức độ ảnh hưởng gây tổn thất cho Eximbank;

– Thiết lập các chỉ số rủi ro trọng yếu ở cấp độ toàn hàng với các ngưỡng cảnh báo, báo động, thường xuyên theo dõi, giám sát để kịp thời thực hiện các kế hoạch hành động phù hợp nhằm hạn chế rủi ro gây tổn thất cho Eximbank.

(iv) Eximbank cũng đã có chính sách quản lý rủi ro đối với việc ban hành sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới; đối với hoạt động ứng dụng công nghệ, Eximbank đã xây dựng và triển khai quy định về quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ.

(v) Đối với hoạt động thuê ngoài: Eximbank đã ban hành và triển khai quy định quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài để đảm bảo thực hiện hiệu quả các dự án thuê ngoài, giảm thiểu các rủi ro, tổn thất, ảnh hưởng đến danh tiếng, uy tín của Eximbank, bảo vệ quyền và lợi ích của Eximbank cũng như khách hàng.

(vi) Đối với kế hoạch duy trì hoạt động liên tục: Trong năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, để đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh liên tục, Eximbank đã triển khai, xây dựng và thực hiện phương án đảm bảo hoạt động liên tục như: sắp xếp lại nhân sự, phân bổ nhân sự đến các địa điểm làm việc khác nhau, nghỉ phép luân phiên, bố trí nhân sự làm việc tại nhà. Lên kế hoạch nhân sự, chuẩn bị cho các trường hợp dịch bệnh diễn biến phức tạp, thực hiện đào tạo, họp trực tuyến thay thế cho các hình thức họp trực tiếp, triển khai phương án 3 tại chỗ tại các Đơn vị kinh doanh, truyền thông đến toàn thể CBNV thực hiện thông điệp 5K và tuân thủ theo quy định của cơ quan nhà nước,…

Ngoài ra để đảm bảo hoạt động kinh doanh của ngân hàng được thực hiện thông suốt và an toàn, đối với các trường hợp khẩn cấp, Eximbank cũng đã có các quy định, quy trình hướng dẫn cụ thể: quy trình khắc phục các sự cố trong quá trình vận hành đảm bảo hệ thống CNTT

vận hành liên tục; Phương án chữa cháy và cứu hộ cứu nạn, được phê duyệt bởi Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tại địa bàn; Quy định về Phòng chống khủng bố; Quy định xử lý khủng hoảng truyền thông.

b. **Nội dung định lượng**

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị: triệu VND

Chỉ số		Riêng lẻ	Hợp nhất
BI		15.788.160	15.869.220
	IC	10.010.080	10.058.404
	SC	4.238.340	4.269.583
	FC	1.539.740	1.541.233

4.3. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. **Nội dung định tính**

Rủi ro thị trường là rủi ro tổn thất tại các trạng thái nội và ngoại bảng của Ngân hàng do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

Chính sách quản lý rủi ro

Chính sách quản lý rủi ro thị trường bao gồm các nội dung cơ bản sau:

(i) Các nội dung về nguyên tắc quản lý rủi ro, mô hình tổ chức các tuyến bảo vệ, chức năng nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan nhằm kiểm soát mức độ tổn thất có thể xảy ra nằm trong khả năng chịu đựng của Ngân hàng.

(ii) Các hạn mức về rủi ro thị trường được thiết lập.

(iii) Các nội dung về nhận diện, đo lường, kiểm soát và theo dõi rủi ro thị trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về tỷ giá, lãi suất.

(iv) Hệ thống dữ liệu và các công cụ đo lường rủi ro được xây dựng, áp dụng đo lường theo giá trị thị trường hoặc theo mô hình đối với các trạng thái mà ngân hàng đang nắm giữ, đảm bảo thông tin, báo cáo được thực hiện kịp thời.

(v) Eximbank đã ban hành quy định về tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng đáp ứng yêu cầu của NHNN và hoạt động đo lường rủi ro thị trường tại Eximbank.

Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh các sản phẩm đầu tư tài chính: tập trung kinh doanh Trái phiếu Chính phủ, các loại Giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng khác phát hành có tính thanh khoản cao phù hợp với định hướng kinh doanh của Eximbank. Danh mục tự doanh trái phiếu Chính phủ được Hội đồng Đầu tư Hội sở phê chuẩn theo hạn mức đầu tư tối đa trong từng thời kỳ để kiểm soát rủi ro và tìm kiếm lợi nhuận trên thị trường.

Chiến lược tự doanh được xây dựng và cập nhật định kỳ, làm cơ sở cho hoạt động tự doanh của ngân hàng đồng thời xác định các hạn mức rủi ro phù hợp.

Danh mục sổ Kinh doanh

Số Kinh doanh Eximbank hiện có hai danh mục:

(i) Danh mục ngoại hối: Bao gồm các giao dịch tự doanh ngoại tệ, các giao dịch mua bán ngoại tệ và vàng phục vụ nhu cầu khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này theo quy định của Eximbank.

(ii) Danh mục Giấy tờ có giá: Bao gồm Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức tín dụng phát hành.

b. **Nội dung định lượng**

Biểu 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị: triệu VND

Khoản mục	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	RWA	Vốn yêu cầu	RWA	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	6.745.000	539.600	6.745.000	539.600
Rủi ro ngoại hối	1.107.775	88.622	1.107.775	88.622
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng cộng	**7.852.775**	**628.222**	**7.852.775**	**628.222**

TP.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

KT.Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Nguyễn Hồ Hoàng Vũ